

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN
Số: 40/QĐ-THPTCVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 số 3699/TB-SGDDT ngày 10/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022 của trường THPT Chu Văn An (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai: Sau khi có Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội. Hình thức : Công khai trên trang Website: <http://c3chuvanan@hanoiedu.vn>.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Văn phòng, bộ phận Tài vụ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Như điều 3;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHU VĂN AN
Nguyễn Thị Nhiếp

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường THPT Chu Văn An
Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số: ~~401~~ /QĐ-THPTCVA ngày 12/10/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Chu Văn An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 13 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	12,320,848,084	12,320,848,084	100	
1	Học phí hệ có chỉ tiêu ngân sách	4,765,090,500	4,765,090,500	100	148
2	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	7,555,757,584	7,555,757,584	100	
	- Thu Nội trú	23,400,000	23,400,000	100	
	- Thu Sổ LLĐT	64,102,500	64,102,500	100	
	- Bảo hiểm trích lại	134,615,084	134,615,084	100	
	- Thuê địa điểm	162,000,000	162,000,000	100	
	- LKĐT Song bằng tú tài	6,885,000,000	6,885,000,000	100	
	- LKĐT Song ngữ tiếng Pháp	73,600,000	73,600,000	100	
	- Tài trợ, viện trợ	8,800,000	8,800,000	100	
	- KP học nghề	204,240,000	204,240,000	100	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	7,593,046,903	7,593,046,903	100	
1	Chi sự nghiệp.....	7,593,046,903	7,593,046,903	100	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,593,046,903	7,593,046,903	100	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32,024,020,487	32,024,020,487		
I	Nguồn ngân sách trong nước	32,024,020,487	32,024,020,487	100%	100%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 13 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32,024,020,487	32,024,020,487	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	28,950,406,000	28,950,406,000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,073,614,487	3,073,614,487	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 13 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4-3	6
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 13 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4-3	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

